Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Building a better working world

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 24 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
QUẬN [illegible] MINH

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 0011611908- E-22988308

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.821.249.101.699**	**4.182.943.060.802**
110	***I. Tiền***	***4***	***823.045.125.414***	***769.192.809.384***
111	1. Tiền		823.045.125.414	769.192.809.384
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***171.964.955.865***	***231.213.039.652***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.214.529)	(299.590)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	171.565.050.330	230.812.219.178
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***5***	***2.618.949.375.204***	***2.579.884.489.833***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		705.811.052.923	678.208.529.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		89.589.672.567	100.680.270.490
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		71.200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.836.700.843.780	1.861.690.864.146
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.352.194.066)	(60.695.174.240)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***195.506.023.715***	***560.594.698.532***
141	1. Hàng tồn kho		195.506.023.715	561.773.538.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.178.840.041)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***11.783.621.501***	***42.058.023.401***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	11.231.210.843	12.852.450.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	28.789.378.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	552.410.658	416.193.515
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.676.505.972.175**	**6.548.782.849.081**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***8***	***13.029.557.974***	***55.640.013.000***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		12.025.157.974	12.025.157.974
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.004.400.000	43.614.855.026
220	***II. Tài sản cố định***		***80.054.449.590***	***62.233.405.598***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.396.710.589	52.020.741.510
222	Nguyên giá		131.026.592.629	111.234.828.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(60.629.882.040)	(59.214.087.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.657.739.001	10.212.664.088
228	Nguyên giá		41.719.355.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.061.616.192)	(31.506.691.105)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***11***	***148.169.815.978***	***127.614.599.501***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		148.169.815.978	127.614.599.501
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12.2***	***6.326.294.003.633***	***6.204.878.688.552***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		5.045.497.814.141	4.885.909.633.641
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.399.500.000.000	1.399.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(118.703.810.508)	(80.530.945.089)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***108.958.145.000***	***98.416.142.430***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	41.642.770.084	42.695.687.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	67.315.374.916	55.720.454.565
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.497.755.073.874**	**10.731.725.909.883**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.293.264.791.852**	**4.435.465.545.915**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.545.532.325.034***	***3.438.073.680.433***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	867.791.145.071	804.054.057.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	13.765.965.349	56.427.000.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	43.754.485.921	52.495.070.449
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	481.499.147.676	355.986.394.502
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		681.818.182	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	220.951.406.275	198.568.640.507
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.856.953.277.593	1.927.984.207.585
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	60.135.078.967	42.558.308.753
330	***II. Nợ dài hạn***		***747.732.466.818***	***997.391.865.482***
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	18	743.311.499.996	989.807.999.997
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.420.966.822	4.602.674.238
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.204.490.282.022**	**6.296.260.363.968**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***6.204.490.282.022***	***6.296.260.363.968***
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.797.413.560.000	*2.797.413.560.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		*2.970.921.152.530*	2.970.921.152.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.080.464.343.268)	(1.080.464.343.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.449.321.043.652	1.541.091.125.598
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.360.296.143.784*	*1.035.655.365.751*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*89.024.899.868*	*505.435.759.847*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.497.755.073.874**	**10.731.725.909.883**

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**21.1**	**7.285.924.734.930**	**4.488.210.273.403**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**(126.918.546.192)**	**(47.121.821.104)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**21.1**	**7.159.006.188.738**	**4.441.088.452.299**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**(6.255.497.603.476)**	**(3.955.044.696.714)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**903.508.585.262**	**486.043.755.585**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**22.150.694.474**	**26.921.979.387**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(123.497.964.445)**	**(67.323.470.226)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(69.454.476.045)*	*(59.741.591.803)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**24**	**(533.095.981.711)**	**(290.963.588.153)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(148.705.025.776)**	**83.935.021.622**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**120.360.307.804**	**238.613.698.215**
31	**11. Thu nhập khác**		**2.608.415.522**	**512.280.206**
32	**12. Chi phí khác**		**(7.274.527.297)**	**(2.280.081.813)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(4.666.111.775)**	**(1.767.801.607)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**115.694.196.029**	**236.845.896.608**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(38.264.216.512)**	**(6.640.926.894)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**27.1**	**11.594.920.351**	**23.487.167.365**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**89.024.899.868**	**253.692.137.079**

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO * QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**115.694.196.029**	**236.845.896.608**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		5.186.775.515	3.896.481.658
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		60.470.252.727	(163.203.661.759)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.408.343.897	2.015.774.132
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.690.355.545)	(19.413.372.597)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		70.728.476.043	61.015.591.802
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**244.797.688.666**	**121.156.709.844**
09	Tăng các khoản phải thu		(50.326.536.924)	(428.608.883.527)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		366.267.514.858	(54.186.502.749)
11	Tăng các khoản phải trả		209.334.660.343	268.156.067.373
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.938.102.393	(3.904.654.148)
14	Tiền lãi vay đã trả		(67.136.724.278)	(20.666.788.072)
15	Thuế TNDN đã trả	15	(45.607.665.695)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.425.513.016)	(295.193.500)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**646.841.526.347**	**(118.349.244.779)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(23.531.839.362)	(20.870.531.300)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		545.454.545	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(161.952.831.152)	(230.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		150.000.000.000	-
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(159.588.180.500)	(206.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.926.620.166	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		17.144.901.000	321.637.209.117
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(109.455.875.303)**	**(135.233.322.183)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	18	4.049.344.490.793	4.027.607.037.187
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(4.378.455.920.784)	(2.691.761.093.234)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(154.398.144.150)	(201.439.936.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(483.509.574.141)**	**1.134.406.007.953**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**53.876.076.903**	**880.823.440.991**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**769.192.809.384**	**369.889.034.758**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.760.873)	(199.139)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**823.045.125.414**	**1.250.712.276.610**

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.072 (31 tháng 12 năm 2021 là: 2.102).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 24 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 12 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt	265.130.286	68.079.504.540
Tiền gửi ngân hàng	822.779.995.128	701.113.304.844
TỔNG CỘNG	**823.045.125.414**	**769.192.809.384**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**705.811.052.923**	**678.208.529.437**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)	*295.180.321.197*	*324.182.441.791*
Phải thu từ khách hàng khác	*410.630.731.726*	*354.026.087.646*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**89.589.672.567**	**100.680.270.490**
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 28)	*30.000.000.000*	*50.000.000.000*
Trả trước cho người bán khác	*59.589.672.567*	*50.680.270.490*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**71.200.000.000**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác	**1.836.700.843.780**	**1.861.690.864.146**
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (i)	*1.693.307.000.000*	*1.693.307.000.000*
Đặt cọc	*5.598.807.480*	*-*
Tạm ứng cho nhân viên	*361.129.666*	*218.630.154*
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	*-*	*26.020.000.000*
Các khoản khác (ii)	*137.433.906.634*	*142.145.233.992*
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 28)	*48.533.811.889*	*45.826.138.604*
Các bên khác	*1.788.167.031.891*	*1.815.864.725.542*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(84.352.194.066)**	**(60.695.174.240)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.618.949.375.204**	**2.579.884.489.833**

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	60.695.174.240	266.024.378.354
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	24.857.019.826	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.200.000.000)	(165.342.704.114)
Số cuối kỳ	84.352.194.066	100.681.674.240

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Hàng hóa	171.231.308.816	55.255.174.824
Công cụ, dụng cụ	17.983.927.621	11.775.614.460
Nguyên vật liệu	3.544.388.501	3.206.431.048
Hàng đang đi trên đường	2.504.495.440	491.536.318.241
Thành phẩm	241.903.337	-
TỔNG CỘNG	195.506.023.715	561.773.538.573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.178.840.041)
GIÁ TRỊ THUẦN	**195.506.023.715**	**560.594.698.532**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn	**11.231.210.843**	**12.852.450.891**
Phí tư vấn	5.612.582.859	6.577.948.154
Phí bảo hiểm	2.949.977.260	415.029.110
Thuê văn phòng	1.012.801.975	2.665.621.651
Chi phí sửa chữa bảo trì	99.755.496	772.786.374
Chi phí khác	1.556.093.253	2.421.065.602
Dài hạn	**41.642.770.084**	**42.695.687.865**
Tiền thuê đất trả trước	38.888.262.166	39.624.317.602
Công cụ, dụng cụ	1.526.278.419	973.016.111
Chi phí sửa chữa bảo trì	918.340.405	1.980.348.889
Chi phí khác	309.889.094	118.005.263
TỔNG CỘNG	**52.873.980.927**	**55.548.138.756**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	12.025.157.974	12.025.157.974
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	1.004.400.000	6.603.207.480
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.011.647.546
TỔNG CỘNG	**13.029.557.974**	**55.640.013.000**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.249.010.803	2.320.957.183	76.599.213.234	13.065.647.338	111.234.828.558
Mua mới trong kỳ	-	21.482.860.071	-	788.904.000	22.271.764.071
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.480.000.000)	-	(2.480.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.249.010.803	23.803.817.254	74.119.213.234	13.854.551.338	131.026.592.629
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*3.353.396.944*	*510.249.274*	*28.339.728.910*	*10.765.337.580*	*42.968.712.708*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.625.046.052	858.198.006	41.721.067.114	12.009.775.876	59.214.087.048
Khấu hao trong kỳ	317.912.277	305.178.312	2.984.888.402	287.816.001	3.895.794.992
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.480.000.000)	-	(2.480.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.942.958.329	1.163.376.318	42.225.955.516	12.297.591.877	60.629.882.040
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.623.964.751	1.462.759.177	34.878.146.120	1.055.871.462	52.020.741.510
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.306.052.474	22.640.440.936	31.893.257.718	1.556.959.461	70.396.710.589

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	41.719.355.193
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*20.268.804.388*
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	31.506.691.105
Hao mòn trong kỳ	554.925.087
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	32.061.616.192
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.212.664.088
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	9.657.739.001

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị đang được lắp đặt nhằm phục vụ cho các dự án mới của Công ty trong năm.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	140.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	31.565.050.330	30.812.219.178
TỔNG CỘNG	**171.565.050.330**	**230.812.219.178**

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*	5.045.497.814.141	4.885.909.633.641
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(ii)*	1.399.500.000.000	1.399.500.000.000
TỔNG CỘNG	**6.444.997.814.141**	**6.285.409.633.641**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(118.703.810.508)	(80.530.945.089)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.326.294.003.633**	**6.204.878.688.552**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
			Vốn đầu tư	*%*	*Dự phòng*	*Vốn đầu tư*	*%*	*Dự phòng*
			VND			*VND*		
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	1.173.416.431.825	100,00	-	1.173.416.431.825	100,00	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") *(*)*	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.074.108.535.030	67,06	-	934.520.354.530	61,90	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV ("TTV")	Buôn bán, sản xuất thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	60.000.000.000	63,69	30.453.548.143	40.000.000.000	61,00	12.637.410.183
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000	100,00	-
TỔNG CỘNG			**5.045.497.814.141**		**60.453.548.143**	**4.885.909.633.641**		**42.637.410.183**

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của VOC và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại *TM số 18.2.*

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	196.000.000.000	49,00	196.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
TỔNG CỘNG	**1.399.500.000.000**		**1.399.500.000.000**	
Dự phòng đầu tư	(60.666.738.778)		(37.893.534.906)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.338.833.261.222**		**1.361.606.465.094**	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") toạ lạc tại số 8 – 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên nếu có. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiệc các quyết định thích hợp để cùng tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev") là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, đường Tân Trào, Phường Tân Phú , Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải trả cho các bên liên quan *(TM số 28)*	655.952.944.557	227.736.160.888
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	134.736.576.858	489.058.160.489
Guangzhou Dunhong Imp & Exp Trading Co., Ltd.	27.913.381.700	13.390.501.600
Công ty TNHH Xây dựng Tài Việt Tín	-	26.223.443.502
Khác	49.188.241.956	47.645.791.190
TỔNG CỘNG	**867.791.145.071**	**804.054.057.669**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Bên khác trả tiền trước	13.765.965.349	56.427.000.968

15. THUẾ

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.607.665.695	38.264.216.512	(45.607.665.695)	38.264.216.512
Thuế thu nhập cá nhân	6.876.250.887	42.546.780.784	(46.127.811.983)	3.295.219.688
Thuế giá trị gia tăng	-	62.633.175.017	(60.464.691.866)	2.168.483.151
Thuế xuất nhập khẩu	(416.193.515)	181.456.630	(255.638.658)	(490.375.543)
Thuế khác	11.153.867	812.501.984	(859.124.396)	(35.468.545)
TỔNG CỘNG	**52.078.876.934**	**144.438.130.927**	**(153.314.932.598)**	**43.202.075.263**
Trong đó:				
Thuế phải nộp	*52.495.070.449*			*43.754.485.921*
Thuế nộp thừa	*(416.193.515)*			*(552.410.658)*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí marketing	183.285.756.717	120.159.651.287
Lương tháng 13 và thưởng	122.473.137.172	59.889.950.146
Chiết khấu thương mại	71.894.502.251	80.720.449.339
Lãi vay	45.043.854.560	42.726.102.793
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	22.253.103.356	25.608.081.835
Chi phí khác	36.548.793.620	26.882.159.102
TỔNG CỘNG	**481.499.147.676**	**355.986.394.502**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải trả tín dụng thư trả chậm	181.351.564.906	164.325.554.207
Lương thưởng cho Ban Giám đốc	23.840.000.000	23.840.000.000
Phải trả cổ tức	4.511.832.790	7.935.570.940
Nhận đặt cọc	2.988.410.043	7.218.796
Các khoản phải trả khác	8.259.598.536	2.460.296.564
TỔNG CỘNG	**220.951.406.275**	**198.568.640.507**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (TM số 28)	*32.411.949.851*	*32.761.872.309*
Phải trả bên khác	*188.539.456.424*	*165.806.768.198*

18. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Vay ngắn hạn	**1.856.953.277.593**	**1.927.984.207.585**
Vay ngân hàng *(TM số 18.1)*	1.609.182.777.594	1.927.984.207.585
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.770.499.999	-
Vay dài hạn	**743.311.499.996**	**989.807.999.997**
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 18.2)*	743.311.499.996	989.807.999.997
TỔNG CỘNG	**2.600.264.777.589**	**2.917.792.207.582**

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.927.984.207.585	989.807.999.997	2.917.792.207.582
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	4.049.344.490.793	-	4.049.344.490.793
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.770.499.999	(247.770.499.999)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.310.000.000	-	10.310.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.378.455.920.784)	-	(4.378.455.920.784)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.856.953.277.593	743.311.499.996	2.600.264.777.589

18. VAY (tiếp theo)

18.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND	*USD*		*%/năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	472.287.693.411		từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022	3,7% - 4,7%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	468.200.000.000	20.000.000	từ ngày 5 tháng 8 năm 2022 đến ngày 20 tháng 11 năm 2022	2,09% - 3,2%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	363.881.650.349		từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 20 tháng 9 năm 2022	4,7%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	160.840.828.822		Ngày 5 tháng 8 năm 2022	4,7%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	119.200.000.000		từ ngày 19 tháng 8 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	3,6% - 4,1%
Ngân hàng TNHH CTBC	24.772.605.012		từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 7 tháng 9 năm 2022	4,2% - 4,3%
TỔNG CỘNG	**1.609.182.777.594**			

18.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị*
		VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(8.918.000.005)
TỔNG CỘNG		**991.081.999.995**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		*743.311.499.996*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		*247.770.499.999*

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

18. VAY (tiếp theo)

18.2 *Trái phiếu thường trong nước* (tiếp theo)

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản suất kinh doanh của Công ty và góp vốn liên doanh trong công ty Vibev và công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của VOC – Công ty con trong tập đoàn và 17.000.000 cổ phiếu của TAC - Công ty con trong tập đoàn *(TM số 12.2)*

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	42.558.308.753	26.663.265.094
Tăng trong kỳ	17.900.575.814	16.801.443.659
Giảm trong kỳ	(323.805.600)	(279.300.000)
Số cuối kỳ	60.135.078.967	43.185.408.753

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780
Phát hành cổ phiếu hoán đổi cổ phiếu KDF	-	(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	253.692.137.079	253.692.137.079
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.801.443.659)	(16.801.443.659)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.797.413.560.000	3.849.912.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.289.347.502.830	6.044.494.111.200
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.541.091.125.598	6.296.260.363.968
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	89.024.899.868	89.024.899.868
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(150.974.406.000)	(150.974.406.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.900.575.814)	(17.900.575.814)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.449.321.043.652	6.204.490.282.022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000

20.3 *Cổ phiếu*

Số cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ *(*)*	(28.117.346)	(28.117.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	251.624.010	251.624.010

(*) Tại ngày 6 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản Trị Công Ty đã đưa ra Nghị quyết số 06/2022/NQ/HĐQT thông qua phương án bán 28.117.346 cổ phiếu quỹ trong thời gian dự kiến từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 24 tháng 8 năm 2022 để bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

20.4 *Cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Cổ tức công bố trong kỳ	150.974.406.000	137.249.460.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	154.398.144.150	201.439.936.000

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng doanh thu	**7.285.924.734.930**	**4.488.210.273.403**
Doanh thu bán hàng hóa	7.277.542.613.132	4.488.210.273.403
Doanh thu bán thành phẩm	8.382.121.798	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(126.918.546.192)**	**(47.121.821.104)**
Chiết khấu thương mại	(77.567.007.493)	(44.857.164.039)
Hàng bán bị trả lại	(49.351.538.699)	(2.264.657.065)
DOANH THU THUẦN	**7.159.006.188.738**	**4.441.088.452.299**
Trong đó:		
Các bên liên quan	*2.476.477.861.927*	*2.283.238.370.400*
Các bên khác	*4.682.528.326.811*	*2.157.850.081.899*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi tiền gửi	17.144.901.000	19.413.372.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.005.793.474	7.508.606.790
TỔNG CỘNG	**22.150.694.474**	**26.921.979.387**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.243.344.571.884	3.954.782.507.872
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.813.423.611	-
Giá vốn của thành phẩm hủy	339.607.981	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	262.188.842
TỔNG CỘNG	**6.255.497.603.476**	**3.955.044.696.714**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí lãi vay	69.454.476.045	59.741.591.803
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	38.173.780.358	1.892.747.013
Phân bổ phí phát hành trái phiếu *(TM số 18)*	1.273.999.998	1.273.999.999
Khác	14.595.708.044	4.415.131.411
TỔNG CỘNG	**123.497.964.445**	**67.323.470.226**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí nhân viên	321.742.152.210	176.924.871.649
Quảng cáo và khuyến mãi	98.232.598.288	54.206.759.007
Chi phí vận chuyển	74.383.921.452	41.010.116.090
Khác	38.737.309.761	18.821.841.407
TỔNG CỘNG	**533.095.981.711**	**290.963.588.153**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí nhân viên	82.422.001.435	52.655.769.106
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	23.657.019.826	(165.342.704.114)
Phí thuê và bảo trì	19.805.549.157	13.580.786.738
Dịch vụ mua ngoài	16.438.968.097	9.078.741.223
Khấu hao và hao mòn	4.133.630.517	3.480.722.412
Khác	2.247.856.744	2.611.663.013
TỔNG CỘNG	**148.705.025.776**	**(83.935.021.622)**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí mua hàng hóa	6.243.684.179.865	3.954.782.507.872
Chi phí nhân viên	446.993.440.086	247.477.146.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.826.299.538	94.312.188.843
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	23.657.019.826	(165.342.704.114)
Chi phí khấu hao và hao mòn *(TM số 9 và 10)*	4.450.720.079	3.497.504.963
Chi phí nguyên vật liệu	4.445.587.965	-
Khác	67.809.528.357	27.346.619.458
TỔNG CỘNG	**6.937.866.775.716**	**4.162.073.263.245**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (năm 2021: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.264.216.512	6.640.926.894
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.594.920.351)	(23.487.167.365)
TỔNG CỘNG	**26.669.296.161**	**(16.846.240.471)**

Dưới đây là đối chiếu giữa (thu nhập) chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**115.694.196.029**	**236.845.896.608**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.138.839.208	47.369.179.322
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	3.530.456.953	887.555.893
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(65.102.975.686)
Thu nhập thuế TNDN	**26.669.296.161**	**(16.846.240.471)**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí phải trả	62.796.431.189	50.674.068.313	12.122.362.876	23.414.497.531
Dự phòng các khoản đầu tư	3.629.998.291	3.629.998.291	-	(63.841.493)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	884.193.364	920.534.848	(36.341.484)	(3.178.700)
Khác	4.752.072	495.853.113	(491.101.041)	139.690.027
TỔNG CỘNG	**67.315.374.916**	**55.720.454.565**	**11.594.920.351**	**23.487.167.365**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	3.238.236.026.054	1.246.293.175.666
		Bán hàng hóa	1.992.761.661.187	2.029.431.896.392
		Chiết khấu thương mại	-	14.859.491.947
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	607.366.382.934	485.832.953.046
		Bán hàng hóa	16.614.482.194	12.438.746.286

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	453.706.322.925	230.108.853.968
TTV	Công ty con	Góp vốn	20.000.000.000	10.000.000.000
		Bán hàng hóa	9.048.616.607	-
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	4.346.779.014	9.619.284.592
		Phí thuê văn phòng	1.627.734.768	1.574.363.760
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.545.454.545	1.545.454.545
Vibev	Công ty liên doanh	Góp vốn	-	196.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	103.279.877.947	172.694.248.690
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	101.260.966.623	86.281.545.386
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	84.352.194.066	59.495.174.240
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	5.616.238.565	2.538.803.674
Vibev	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	665.500.000	2.325.987
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	5.543.996	-
TTV	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.170.343.814
			295.180.321.197	**324.182.441.791**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	30.000.000.000	50.000.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn khác				
Tường An	Công ty con	Dịch vụ	43.496.525.997	44.614.882.161
		Thu chi hộ	214.134.869	-
Vibev	Công ty liên doanh	Thu chi hộ	216.900.000	3.000.000
KDF	Công ty con	Cổ tức	1.523.949.946	-
		Thu chi hộ	291.840.601	-
		Phí thuê văn phòng, dịch vụ	-	510.512.835
Công ty TNHH Kido	Bên liên quan	Phí bản quyền, phí dịch vụ	1.478.229.017	678.687.805
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Bên liên quan	Phí thuê văn phòng	1.000.000.000	19.055.803
KNB	Công ty con	Thu chi hộ	144.316.780	-
Vocarimex	Công ty con	Thu chi hộ	113.849.904	-
		Phí thuê văn phòng, dịch vụ	44.000.000	-
Dabaco Food	Công ty liên kết	Thu chi hộ	10.064.775	-
			48.533.811.889	**45.826.138.604**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(453.933.765.509)	(172.464.673.622)
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(202.019.179.048)	(55.271.487.266)
			(655.952.944.557)	**(227.736.160.888)**
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)	(23.840.000.000)
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(4.511.832.790)	(7.935.570.940)
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	-
		Nhận hộ	(641.666.667)	(986.301.369)
Vocarimex	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	-
		Chi hộ	(449.259.147)	-
			(32.411.949.851)	**(32.761.872.309)**
Phải trả dài hạn khác				
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ	-	(1.674.414.000)
Vocarimex	Công ty con	Nhận ký quỹ	-	(1.294.777.247)
			-	**(2.969.191.247)**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	36.437.040.000	37.787.929.600
Thù lao Hội đồng quản trị	11.800.000.000	11.800.000.000
Thù lao Ban Kiểm Soát	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG	**48.357.040.000**	**49.707.929.600**

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Dưới 1 năm	41.251.360.938	37.767.940.807
Từ 1 đến 5 năm	7.341.745.576	41.856.232.384
Trên 5 năm	7.606.855.300	9.358.591.694
TỔNG CỘNG	**56.199.961.814**	**88.982.764.885**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết với số tiền 233.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện như được trình bày tại Thuyết minh số 20.3, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022